

Số: *M93* /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là “Công ty”), từ trang 4 đến trang 30. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0042/KTV

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 22 tháng 3 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thanh Hương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1415/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B02/TCTD
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.448.091.312	2.040.420.854
II. Tiền gửi tại NHNN		1.700.223.003	20.107.317.025
III. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	1.136.334.334.609	4.413.284.725.847
1. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		1.095.355.167.942	4.313.284.725.847
2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		91.666.666.667	150.000.000.000
3. Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(50.687.500.000)	(50.000.000.000)
IV. Chứng khoán kinh doanh	7	78.510.251.419	524.846.638.543
1. Chứng khoán kinh doanh		138.836.474.467	553.883.360.893
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(60.326.223.048)	(29.036.722.350)
V. Cho vay khách hàng		3.355.793.401.033	3.470.251.253.993
1. Cho vay khách hàng	8	3.402.636.753.684	3.496.474.815.106
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(46.843.352.651)	(26.223.561.113)
VI. Chứng khoán đầu tư	10	7.835.700.449.583	7.127.756.197.546
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		7.835.700.449.583	7.127.756.197.546
VII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	656.491.579.495	393.591.052.681
1. Đầu tư dài hạn khác		656.491.579.495	393.591.052.681
VIII. Tài sản cố định		8.432.839.707	12.156.400.024
1. Tài sản cố định hữu hình	12	7.605.484.212	11.433.565.182
- Nguyên giá		18.659.789.060	17.868.071.086
- Hao mòn lũy kế		(11.054.304.848)	(6.434.505.904)
2. Tài sản cố định vô hình		827.355.495	722.834.842
- Nguyên giá		2.041.334.473	1.435.814.473
- Hao mòn lũy kế		(1.213.978.978)	(712.979.631)
IX. Tài sản Có khác		5.001.951.029.143	7.329.394.406.724
1. Các khoản phải thu	13	3.144.064.232.353	4.949.359.752.268
2. Các khoản lãi, phí phải thu		553.880.786.939	463.338.892.739
3. Tài sản Có khác	14	1.304.006.009.851	1.916.695.761.717
TỔNG TÀI SẢN CÓ		18.077.362.199.304	23.293.428.413.237

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011


MẪU SỐ B02/TCTD
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011		31/12/2010	
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	15	186.308.518.164		115.893.271.793	
II. Tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng	16	6.941.924.476.180		8.884.223.125.648	
1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		2.803.664.435.482		4.913.539.648.302	
2. Vay các tổ chức tín dụng khác		4.138.260.040.698		3.970.683.477.346	
III. Tiền gửi của khách hàng	17	1.571.229.875.130		1.637.733.181.988	
IV. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	18	4.567.040.820.595		7.702.591.318.559	
V. Phát hành giấy tờ có giá	19	840.000.000.000		600.000.000.000	
VI. Các khoản Nợ khác		1.020.124.318.753		1.403.012.775.548	
1. Các khoản lãi, phí phải trả		392.842.106.476		344.891.129.381	
2. Các khoản phải trả và công nợ khác	20	589.379.663.736		1.019.051.547.381	
3. Dự phòng rủi ro khác		37.902.548.541		39.070.098.786	
Tổng Nợ phải trả		15.126.628.008.822		20.343.453.673.536	
VII. Vốn và các quỹ	21	2.950.734.190.482		2.949.974.739.701	
1. Vốn của tổ chức tín dụng		2.500.000.000.000		2.500.000.000.000	
- Vốn điều lệ		2.500.000.000.000		2.500.000.000.000	
2. Quỹ của tổ chức tín dụng		169.251.775.101		158.016.540.741	
3. Lợi nhuận chưa phân phối		281.482.415.381		291.958.198.960	
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		18.077.362.199.304		23.293.428.413.237	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2011	31/12/2010
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	900.975.020.378	1.149.994.021.266
1. Bảo lãnh khác	900.975.020.378	1.149.994.021.266
1.1 Bảo lãnh thanh toán	607.153.866.779	761.490.526.803
1.2 Cam kết cho vay không hủy ngang	529.072.635	529.072.635
1.3 Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	100.926.254.444	137.885.533.235
1.4 Bảo lãnh dự thầu	27.707.932.300	33.620.420.000
1.5 Bảo lãnh khác	164.657.894.220	216.468.468.593


Hoàng Văn Ninh
Tổng Giám đốc


Trịnh Bá Hưng
Phó Trưởng phòng Kế toán

Ngày 22 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B03/TCTD
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
		2011	2010
1. Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	2.896.262.492.163	1.878.879.692.886
2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự lãi	23	2.313.747.704.915	1.309.365.681.219
I. Thu nhập lãi thuần		582.514.787.248	569.514.011.667
1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		36.501.303.258	58.458.807.040
2. Chi phí hoạt động dịch vụ		32.991.529.257	15.246.215.930
II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		3.509.774.001	43.212.591.110
III. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		1.163.849.288	1.546.223.697
IV. (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		(80.220.368.980)	(38.391.300.369)
V. (Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		(46.158.037.202)	26.304.712.145
1. Thu nhập từ hoạt động khác		3.163.168.842	3.636.360
VI. Lãi thuần từ hoạt động khác		3.163.168.842	3.636.360
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		5.901.345.470	6.327.618.100
VIII. Chi phí hoạt động	24	74.935.450.759	87.315.617.722
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		394.939.067.908	521.201.874.988
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		22.970.421.843	64.725.026.365
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		371.968.646.065	456.476.848.623
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		90.486.230.684	112.996.614.552
XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	25	90.486.230.684	112.996.614.552
XIII. Lợi nhuận sau thuế		281.482.415.381	343.480.234.071
XIV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	1.126	1.374



Trịnh Bá Hưng
 Phó Trưởng phòng Kế toán

Ngày 22 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B04/TCTD
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	2011	2010
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.805.720.597.963	1.725.293.614.454
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.265.796.727.820)	(1.120.418.423.280)
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	3.509.774.001	43.212.591.110
4. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	(125.214.556.894)	(10.540.364.527)
5. Thu nhập khác	3.163.168.842	3.636.360
6. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(57.550.378.984)	(43.184.509.347)
7. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(99.607.819.958)	(95.942.866.880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	264.224.057.150	498.423.677.890
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
8. Biến động các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	333.466.367.385	(42.574.436.391)
9. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(555.797.892.425)	(2.396.943.615.510)
10. Biến động các khoản cho vay khách hàng	93.838.061.422	(1.282.974.958.115)
12. Biến động khác về tài sản hoạt động	2.475.702.862.308	(4.085.666.176.184)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
13. Biến động các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	70.415.246.371	115.893.271.793
14. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(1.942.298.649.468)	2.258.732.504.285
15. Biến động tiền gửi của khách hàng	(66.503.306.858)	735.029.448.170
16. Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	240.000.000.000	600.000.000.000
17. Biến động vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(3.135.550.497.964)	3.805.147.895.697
18. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(1.190.000.000)
19. Biến động khác về công nợ hoạt động	(463.876.971.734)	2.430.019.111.378
20. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(5.848.313.100)	(2.393.191.493)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.692.229.036.913)	2.631.503.531.520
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Mua sắm tài sản cố định	(1.397.237.974)	(8.413.821.041)
2. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(166.207.465.000)
3. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	5.901.345.470	6.327.618.100
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	4.504.107.496	(168.293.667.941)

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B04/TCTD
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	2011	2010
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
I. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(273.071.018.000)	(225.171.441.600)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(273.071.018.000)	(225.171.441.600)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(2.960.795.947.417)	2.238.038.421.979
V. Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.904.636.693.097	1.666.598.271.118
VI. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
VII. Tiền và tương đương tiền cuối năm	<u>943.840.745.680</u>	<u>3.904.636.693.097</u>
	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Chi tiết các khoản tiền và tương đương tiền	943.840.745.680	3.904.636.693.097
Tiền mặt và tương đương tiền	2.448.091.312	2.040.420.854
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.700.223.003	20.107.317.025
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác	939.692.431.365	3.882.488.955.218
- Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	439.310.431.365	413.162.955.218
- Tiền, vàng gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	500.382.000.000	3.469.326.000.000



Hoàng Văn Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2012

Trịnh Bá Hưng
Phó Trưởng phòng Kế toán